

**TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG  
VIỆT NAM**

Số: 5246/TLĐ-TC

V/v hướng dẫn quyết toán nguồn kinh phí  
chi hoạt động trao quà cho CNLĐ có hoàn  
cảnh khó khăn của các đồng chí lãnh đạo  
Đảng, Nhà nước nhân dịp Tết Nguyên đán  
Nhâm dân 2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2022*

Kính gửi:

- Các Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố;
- Các Công đoàn ngành Trung ương và tương đương,  
Công đoàn Tổng Công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn.

Căn cứ Thông báo số 692/TB-TLĐ ngày 14/10/2022 của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam về việc Thông báo kết luận cuộc họp giao ban Thường trực Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn ngày 11/10/2022, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hướng dẫn các cấp công đoàn quyết toán nguồn kinh phí chi hoạt động trao quà cho công nhân lao động có hoàn cảnh khó khăn của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước nhân dịp Tết Nguyên đán Nhâm dân 2022 như sau:

- Đối với nguồn xã hội hóa: Các Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố; Công đoàn ngành Trung ương và tương đương, Công đoàn Tổng Công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn thuộc Phụ lục số 03 thực hiện nộp toàn bộ hồ sơ quyết toán về Tổng Liên đoàn (qua Ban Quan hệ Lao động).

- Đối với nguồn tài chính công đoàn tích lũy: Các Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố; Công đoàn ngành Trung ương và tương đương, Công đoàn Tổng Công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn thuộc Phụ lục số 04 thực hiện tiếp nhận nguồn tài chính công đoàn được cấp từ Tổng Liên đoàn, ghi tăng Quỹ đại diện, bảo vệ người lao động và quyết toán tại đơn vị theo quy định của Nhà nước và của Tổng Liên đoàn.

Tổng Liên đoàn thông báo để các đơn vị biết và thực hiện./.

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Lưu VT, TC.

**TL. ĐOÀN CHỦ TỊCH  
KT. TRƯỞNG BAN TÀI CHÍNH  
PHÓ TRƯỞNG BAN**



*Nguyen Thi Ngoc Lan*  
**Nguyễn Thị Ngọc Lan**



TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục số 04

**DANH SÁCH TRAO QUÀ CHO CNLĐ CÓ HOÀN CẢNH KHÓ KHĂN CỦA CÁC ĐỒNG CHÍ LÃNH ĐẠO ĐẢNG, NHÀ NƯỚC NHÂN DỊP TẾT NGUYÊN ĐÁN NHÂM DẦN 2022 CHI TỪ NGUỒN TCCĐ TÍCH LŨY**

(Tổng Liên đoàn cấp kinh phí, quyết toán chi trao quà tại đơn vị)

ĐVT: VNĐ

| STT | Họ và tên                                                                         | Đơn vị                                                                                                | Số lượng quà tiền mặt                    |            |                        | Số lượng quà hiện vật                    |            |                           | Thùng quà chung  | Số tiền                                  |                    |                    | Ghi chú                                              |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------------------------|------------|---------------------------|------------------|------------------------------------------|--------------------|--------------------|------------------------------------------------------|
|     |                                                                                   |                                                                                                       | Theo kế hoạch 164/KH-TLĐ ngày 11/01/2022 | Phát sinh  | Tiền mặt (1triệu/suất) | Theo kế hoạch 164/KH-TLĐ ngày 11/01/2022 | Phát sinh  | Hiện vật (250 nghìn/suất) |                  | Theo kế hoạch 164/KH-TLĐ ngày 11/01/2022 | Phát sinh          | Tổng tiền (VNĐ)    |                                                      |
|     |                                                                                   | <b>Tỉnh Lâm Đồng</b>                                                                                  | <b>0</b>                                 | <b>150</b> | <b>150</b>             | <b>0</b>                                 | <b>150</b> | <b>150</b>                | <b>6.000.000</b> | <b>0</b>                                 | <b>156.000.000</b> | <b>156.000.000</b> |                                                      |
| 1   | Đ/c Trương Thị Mai                                                                | Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tổ chức Trung ương                           |                                          | 100        | 100                    |                                          | 100        | 100                       | 3.000.000        |                                          | 103.000.000        | 103.000.000        | Phát sinh                                            |
| 2   | Đ/c Phan Đình Trạc                                                                | Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng Ban Nội chính Trung ương                                                 |                                          | 50         | 50                     |                                          | 50         | 50                        | 3.000.000        |                                          | 53.000.000         | 53.000.000         | Phát sinh 50 suất và 1 thùng quà chung so với KH 164 |
|     |                                                                                   | <b>Tỉnh Bắc Ninh</b>                                                                                  | <b>0</b>                                 | <b>200</b> | <b>200</b>             | <b>0</b>                                 | <b>200</b> | <b>200</b>                | <b>6.000.000</b> | <b>0</b>                                 | <b>206.000.000</b> | <b>206.000.000</b> |                                                      |
| 3   | Đ/c Đại tướng Tô Lâm                                                              | Ủy viên Bộ Chính trị, Bộ trưởng Bộ Công an                                                            |                                          | 100        | 100                    |                                          | 100        | 100                       | 3.000.000        |                                          | 103.000.000        | 103.000.000        | Phát sinh                                            |
| 4   | Đ/c Nguyễn Đình Khang                                                             | Ủy viên BCH Trung ương Đảng, Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam                                |                                          | 100        | 100                    |                                          | 100        | 100                       | 3.000.000        |                                          | 103.000.000        | 103.000.000        | Phát sinh từ Chương trình Tết không xa nhà           |
|     |                                                                                   | <b>Tỉnh Hưng Yên</b>                                                                                  | <b>0</b>                                 | <b>200</b> | <b>200</b>             | <b>0</b>                                 | <b>200</b> | <b>200</b>                | <b>3.000.000</b> | <b>0</b>                                 | <b>203.000.000</b> | <b>203.000.000</b> |                                                      |
| 5   | Đ/c Đại tướng Tô Lâm                                                              | Ủy viên Bộ Chính trị, Bộ trưởng Bộ Công an                                                            |                                          | 200        | 200                    |                                          | 200        | 200                       | 3.000.000        |                                          | 203.000.000        | 203.000.000        | Phát sinh                                            |
|     |                                                                                   | <b>Tỉnh Phú Thọ</b>                                                                                   | <b>0</b>                                 | <b>100</b> | <b>100</b>             | <b>0</b>                                 | <b>100</b> | <b>100</b>                | <b>3.000.000</b> | <b>0</b>                                 | <b>103.000.000</b> | <b>103.000.000</b> |                                                      |
| 6   | Đ/c Nguyễn Thúc Anh                                                               | Ủy viên BCH Trung ương Đảng, Chủ nhiệm Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội                       |                                          | 100        | 100                    |                                          | 100        | 100                       | 3.000.000        |                                          | 103.000.000        | 103.000.000        | Phát sinh                                            |
|     |                                                                                   | <b>Tỉnh Phú Yên</b>                                                                                   | <b>0</b>                                 | <b>100</b> | <b>100</b>             | <b>0</b>                                 | <b>100</b> | <b>100</b>                | <b>3.000.000</b> | <b>0</b>                                 | <b>103.000.000</b> | <b>103.000.000</b> |                                                      |
| 7   | Đ/c Huỳnh Tấn Việt                                                                | Ủy viên BCH Trung ương Đảng, Bí thư Đảng ủy Khối Các Cơ quan Trung ương                               |                                          | 100        | 100                    |                                          | 100        | 100                       | 3.000.000        |                                          | 103.000.000        | 103.000.000        | Phát sinh                                            |
|     |                                                                                   | <b>Tỉnh Ninh Bình</b>                                                                                 | <b>0</b>                                 | <b>200</b> | <b>200</b>             | <b>0</b>                                 | <b>200</b> | <b>200</b>                | <b>3.000.000</b> | <b>0</b>                                 | <b>203.000.000</b> | <b>203.000.000</b> |                                                      |
| 8   | Đ/c Nguyễn Thị Thanh                                                              | Ủy viên BCH Trung ương Đảng, Phó Trưởng Ban Tổ chức Trung ương, Trưởng Ban Công tác đại biểu Quốc hội |                                          | 200        | 200                    |                                          | 200        | 200                       | 3.000.000        |                                          | 203.000.000        | 203.000.000        | Phát sinh                                            |
|     |                                                                                   | <b>Tỉnh Hà Nam</b>                                                                                    | <b>0</b>                                 | <b>200</b> | <b>200</b>             | <b>0</b>                                 | <b>200</b> | <b>200</b>                | <b>3.000.000</b> | <b>0</b>                                 | <b>203.000.000</b> | <b>203.000.000</b> |                                                      |
| 9   | Đ/c Bùi Thị Minh Hoài                                                             | Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban dân vận Trung ương                                                 |                                          | 200        | 200                    |                                          | 200        | 200                       | 3.000.000        |                                          | 203.000.000        | 203.000.000        | Phát sinh                                            |
|     |                                                                                   | <b>Tỉnh Trà Vinh</b>                                                                                  | <b>0</b>                                 | <b>150</b> | <b>150</b>             | <b>0</b>                                 | <b>150</b> | <b>150</b>                | <b>0</b>         | <b>0</b>                                 | <b>150.000.000</b> | <b>150.000.000</b> |                                                      |
| 10  | Đ/c Võ Thị Ánh Xuân<br>Ủy quyền cho lãnh đạo đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Trà Vinh |                                                                                                       |                                          | 150        | 150                    |                                          | 150        | 150                       | 0                |                                          | 150.000.000        | 150.000.000        | Phát sinh                                            |
|     |                                                                                   | <b>Tỉnh Hải Dương</b>                                                                                 | <b>0</b>                                 | <b>100</b> | <b>100</b>             | <b>0</b>                                 | <b>100</b> | <b>100</b>                | <b>3.000.000</b> | <b>0</b>                                 | <b>103.000.000</b> | <b>103.000.000</b> |                                                      |

| STT | Họ và tên             | Đơn vị                                                                         | Số lượng quà tiền mặt                    |           |                        | Số lượng quà hiện vật                    |           |                           | Thùng quà chung  | Số tiền                                  |             |                    | Ghi chú                       |
|-----|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------|------------------------|------------------------------------------|-----------|---------------------------|------------------|------------------------------------------|-------------|--------------------|-------------------------------|
|     |                       |                                                                                | Theo kế hoạch 164/KH-TLĐ ngày 11/01/2022 | Phát sinh | Tiền mặt (1triệu/suất) | Theo kế hoạch 164/KH-TLĐ ngày 11/01/2022 | Phát sinh | Hiện vật (250 nghìn/suất) |                  | Theo kế hoạch 164/KH-TLĐ ngày 11/01/2022 | Phát sinh   | Tổng tiền (VNĐ)    |                               |
| 11  | Đ/c Bùi Văn Cường     | Ủy viên BCH Trung ương Đảng, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam |                                          | 100       | 100                    |                                          | 100       | 100                       | 3.000.000        |                                          | 103.000.000 | 103.000.000        | Phát sinh                     |
|     |                       | <b>TP Hồ Chí Minh</b>                                                          | <b>450</b>                               | <b>0</b>  | <b>450</b>             | <b>450</b>                               | <b>0</b>  | <b>450</b>                | <b>8.000.000</b> | <b>458.000.000</b>                       | <b>0</b>    | <b>458.000.000</b> |                               |
| 12  | Đ/c Nguyễn Xuân Phúc  | Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Nước CHXHCN Việt Nam                            | 250                                      |           | 250                    | 250                                      |           | 250                       | 5.000.000        | 255.000.000                              |             | 255.000.000        |                               |
| 13  | Đ/c Nguyễn Văn Nễn    | Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Thành ủy thành phố Hồ Chí Minh                    | 200                                      |           | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000        | 203.000.000                              |             | 203.000.000        |                               |
|     |                       | <b>TP Hải Phòng</b>                                                            | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>             | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>                | <b>5.000.000</b> | <b>205.000.000</b>                       | <b>0</b>    | <b>205.000.000</b> |                               |
| 14  | Đ/c Nguyễn Xuân Phúc  | Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Nước CHXHCN Việt Nam                            | 200                                      |           | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 5.000.000        | 205.000.000                              |             | 205.000.000        |                               |
|     |                       | <b>TP Đà Nẵng</b>                                                              | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>             | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>                | <b>5.000.000</b> | <b>205.000.000</b>                       | <b>0</b>    | <b>205.000.000</b> |                               |
| 15  | Đ/c Nguyễn Xuân Phúc  | Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Nước CHXHCN Việt Nam                            | 200                                      |           | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 5.000.000        | 205.000.000                              |             | 205.000.000        |                               |
|     |                       | <b>Tỉnh An Giang</b>                                                           | <b>100</b>                               | <b>0</b>  | <b>100</b>             | <b>100</b>                               | <b>0</b>  | <b>100</b>                | <b>5.000.000</b> | <b>105.000.000</b>                       | <b>0</b>    | <b>105.000.000</b> |                               |
| 16  | Đ/c Nguyễn Xuân Phúc  | Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Nước CHXHCN Việt Nam                            | 100                                      |           | 100                    | 100                                      |           | 100                       | 5.000.000        | 105.000.000                              |             | 105.000.000        |                               |
|     |                       | <b>TP Cần Thơ</b>                                                              | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>             | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>                | <b>5.000.000</b> | <b>205.000.000</b>                       | <b>0</b>    | <b>205.000.000</b> |                               |
| 17  | Đ/c Phạm Minh Chính   | Ủy viên Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ Nước CHXHCN Việt Nam                 | 200                                      |           | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 5.000.000        | 205.000.000                              |             | 205.000.000        |                               |
|     |                       | <b>Tỉnh Quảng Ninh</b>                                                         | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>             | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>                | <b>5.000.000</b> | <b>205.000.000</b>                       | <b>0</b>    | <b>205.000.000</b> |                               |
| 18  | Đ/c Phạm Minh Chính   | Ủy viên Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ Nước CHXHCN Việt Nam                 | 200                                      |           | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 5.000.000        | 205.000.000                              |             | 205.000.000        |                               |
|     |                       | <b>Tỉnh Vĩnh Long</b>                                                          | <b>150</b>                               | <b>0</b>  | <b>150</b>             | <b>150</b>                               | <b>0</b>  | <b>150</b>                | <b>5.000.000</b> | <b>155.000.000</b>                       | <b>0</b>    | <b>155.000.000</b> |                               |
| 19  | Đ/c Phạm Minh Chính   | Ủy viên Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ Nước CHXHCN Việt Nam                 | 150                                      |           | 150                    | 150                                      |           | 150                       | 5.000.000        | 155.000.000                              |             | 155.000.000        |                               |
|     |                       | <b>Tỉnh Bến Tre</b>                                                            | <b>150</b>                               | <b>0</b>  | <b>150</b>             | <b>150</b>                               | <b>0</b>  | <b>150</b>                | <b>5.000.000</b> | <b>155.000.000</b>                       | <b>0</b>    | <b>155.000.000</b> |                               |
| 20  | Đ/c Vương Đình Huệ    | Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam                   | 150                                      |           | 150                    | 150                                      |           | 150                       | 5.000.000        | 155.000.000                              |             | 155.000.000        |                               |
|     |                       | <b>Tỉnh Đắk Lắk</b>                                                            | <b>100</b>                               | <b>0</b>  | <b>100</b>             | <b>100</b>                               | <b>0</b>  | <b>100</b>                | <b>3.000.000</b> | <b>103.000.000</b>                       | <b>0</b>    | <b>103.000.000</b> |                               |
| 21  | Đ/c Bùi Thị Minh Hoài | Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Dân vận Trung ương                          | 100                                      |           | 100                    | 100                                      |           | 100                       | 3.000.000        | 103.000.000                              |             | 103.000.000        | Đi thay cho đ/c Võ Văn Thương |
|     |                       | <b>Tỉnh Cà Mau</b>                                                             | <b>150</b>                               | <b>0</b>  | <b>150</b>             | <b>150</b>                               | <b>0</b>  | <b>150</b>                | <b>5.000.000</b> | <b>155.000.000</b>                       | <b>0</b>    | <b>155.000.000</b> |                               |
| 22  | Đ/c Vương Đình Huệ    | Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam                   | 150                                      |           | 150                    | 150                                      |           | 150                       | 5.000.000        | 155.000.000                              |             | 155.000.000        |                               |
|     |                       | <b>Tỉnh Bình Dương</b>                                                         | <b>300</b>                               | <b>0</b>  | <b>300</b>             | <b>300</b>                               | <b>0</b>  | <b>300</b>                | <b>5.000.000</b> | <b>305.000.000</b>                       | <b>0</b>    | <b>305.000.000</b> |                               |
| 23  | Đ/c Vương Đình Huệ    | Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam                   | 300                                      |           | 300                    | 300                                      |           | 300                       | 5.000.000        | 305.000.000                              |             | 305.000.000        |                               |
|     |                       | <b>Tỉnh Yên Bái</b>                                                            | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>             | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>                | <b>3.000.000</b> | <b>203.000.000</b>                       | <b>0</b>    | <b>203.000.000</b> |                               |



| STT | Họ và tên                    | Đơn vị                                                                         | Số lượng quà tiền mặt                    |           |                        | Số lượng quà hiện vật                    |           |                           | Thùng quà chung | Số tiền                                  |           |                 | Ghi chú |
|-----|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------|------------------------|------------------------------------------|-----------|---------------------------|-----------------|------------------------------------------|-----------|-----------------|---------|
|     |                              |                                                                                | Theo kế hoạch 164/KH-TLĐ ngày 11/01/2022 | Phát sinh | Tiền mặt (1triệu/suất) | Theo kế hoạch 164/KH-TLĐ ngày 11/01/2022 | Phát sinh | Hiện vật (250 nghìn/suất) |                 | Theo kế hoạch 164/KH-TLĐ ngày 11/01/2022 | Phát sinh | Tổng tiền (VNĐ) |         |
| 24  | Đ/c Trương Thị Mai           | Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tổ chức Trung ương    | 200                                      |           | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000       | 203.000.000                              |           | 203.000.000     |         |
|     |                              | <b>Tỉnh Điện Biên</b>                                                          | 200                                      | 0         | 200                    | 200                                      | 0         | 200                       | 3.000.000       | 203.000.000                              | 0         | 203.000.000     |         |
| 25  | Đ/c Trương Thị Mai           | Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tổ chức Trung ương    | 200                                      |           | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000       | 203.000.000                              |           | 203.000.000     |         |
|     |                              | <b>Tỉnh Hậu Giang</b>                                                          | 200                                      | 0         | 200                    | 200                                      | 0         | 200                       | 3.000.000       | 203.000.000                              | 0         | 203.000.000     |         |
| 26  | Đ/c Trần Thanh Mẫn           | Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Chủ tịch Thường trực Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam   | 200                                      |           | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000       | 203.000.000                              |           | 203.000.000     |         |
|     |                              | <b>Tỉnh Kiên Giang</b>                                                         | 200                                      | 0         | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000       | 203.000.000                              | 0         | 203.000.000     |         |
| 27  | Đ/c Trần Thanh Mẫn           | Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Chủ tịch Thường trực Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam   | 200                                      |           | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000       | 203.000.000                              |           | 203.000.000     |         |
|     |                              | <b>Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu</b>                                                  | 200                                      | 0         | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000       | 203.000.000                              | 0         | 203.000.000     |         |
| 28  | Đ/c Phạm Bình Minh           | Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Nước CHXHCN Việt Nam | 200                                      |           | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000       | 203.000.000                              |           | 203.000.000     |         |
|     |                              | <b>Tỉnh Long An</b>                                                            | 200                                      | 0         | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000       | 203.000.000                              | 0         | 203.000.000     |         |
| 29  | Đ/c Phan Đình Trạc           | Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng Ban Nội chính Trung ương                          | 200                                      |           | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000       | 203.000.000                              |           | 203.000.000     |         |
|     |                              | <b>Tỉnh Bắc Ninh</b>                                                           | 200                                      | 0         | 200                    | 200                                      | 0         | 400                       | 3.000.000       | 203.000.000                              | 0         | 203.000.000     |         |
| 30  | Đ/c Lê Minh Hùng             | Bí thư Trung ương Đảng, Chánh Văn phòng Trung ương Đảng                        | 200                                      |           | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000       | 203.000.000                              |           | 203.000.000     |         |
|     |                              | <b>Tỉnh Hưng Yên</b>                                                           | 200                                      | 0         | 200                    | 200                                      | 0         | 200                       | 3.000.000       | 203.000.000                              | 0         | 203.000.000     |         |
| 31  | Đ/c Đại tướng Phan Văn Giang | Ủy viên Bộ Chính trị, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng                                  | 200                                      |           | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000       | 203.000.000                              |           | 203.000.000     |         |
|     |                              | <b>Tỉnh Vĩnh Phúc</b>                                                          | 200                                      | 0         | 200                    | 200                                      | 0         | 200                       | 3.000.000       | 203.000.000                              | 0         | 203.000.000     |         |
| 32  | Đ/c Đại tướng Phan Văn Giang | Ủy viên Bộ Chính trị, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng                                  | 200                                      |           | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000       | 203.000.000                              |           | 203.000.000     |         |
|     |                              | <b>Tỉnh Phú Thọ</b>                                                            | 200                                      | 0         | 200                    | 200                                      | 0         | 200                       | 3.000.000       | 203.000.000                              | 0         | 203.000.000     |         |
| 33  | Đ/c Lương Cường              | Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam  | 200                                      |           | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000       | 203.000.000                              |           | 203.000.000     |         |
|     |                              | <b>Tỉnh Hòa Bình</b>                                                           | 200                                      | 0         | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000       | 203.000.000                              | 0         | 203.000.000     |         |
| 34  | Đ/c Lương Cường              | Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam  | 200                                      |           | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000       | 203.000.000                              |           | 203.000.000     |         |
|     |                              | <b>Tỉnh Lai Châu</b>                                                           | 200                                      | 0         | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000       | 203.000.000                              | 0         | 203.000.000     |         |
| 35  | Đ/c Trần Tuấn Anh            | Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng Ban Kinh tế Trung ương                            | 200                                      |           | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000       | 203.000.000                              |           | 203.000.000     |         |
|     |                              | <b>Thành phố Hà Nội</b>                                                        | 200                                      | 0         | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000       | 203.000.000                              | 0         | 203.000.000     |         |
| 36  | Đ/c Đinh Tiến Dũng           | Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Thành ủy Thành phố Hà Nội                         | 200                                      |           | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000       | 203.000.000                              |           | 203.000.000     |         |
|     |                              | <b>Tỉnh Nam Định</b>                                                           | 200                                      | 0         | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000       | 203.000.000                              | 0         | 203.000.000     |         |
| 37  | Đ/c Đinh Tiến Dũng           | Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Thành ủy Thành phố Hà Nội                         | 200                                      |           | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000       | 203.000.000                              |           | 203.000.000     |         |

| STT | Họ và tên              | Đơn vị                                                                 | Số lượng quà tiền mặt                    |           |                        | Số lượng quà hiện vật                    |           |                           | Thùng quà chung  | Số tiền                                  |           |                    | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------|------------------------|------------------------------------------|-----------|---------------------------|------------------|------------------------------------------|-----------|--------------------|---------|
|     |                        |                                                                        | Theo kế hoạch 164/KH-TLĐ ngày 11/01/2022 | Phát sinh | Tiền mặt (1triệu/suất) | Theo kế hoạch 164/KH-TLĐ ngày 11/01/2022 | Phát sinh | Hiện vật (250 nghìn/suất) |                  | Theo kế hoạch 164/KH-TLĐ ngày 11/01/2022 | Phát sinh | Tổng tiền (VNĐ)    |         |
|     |                        | <b>Tỉnh Tuyên Quang</b>                                                | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>             | <b>200</b>                               |           | <b>200</b>                | <b>3.000.000</b> | <b>203.000.000</b>                       | <b>0</b>  | <b>203.000.000</b> |         |
| 38  | Đ/c Nguyễn Xuân Thắng  | Ủy viên Bộ Chính trị, Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh | 200                                      |           | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000        | 203.000.000                              |           | 203.000.000        |         |
|     |                        | <b>Tỉnh Ninh Thuận</b>                                                 | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>             | <b>200</b>                               |           | <b>200</b>                | <b>3.000.000</b> | <b>203.000.000</b>                       | <b>0</b>  | <b>203.000.000</b> |         |
| 39  | Đ/c Nguyễn Xuân Thắng  | Ủy viên Bộ Chính trị, Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh | 200                                      |           | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000        | 203.000.000                              |           | 203.000.000        |         |
|     |                        | <b>Tỉnh Bạc Liêu</b>                                                   | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>             | <b>200</b>                               |           | <b>200</b>                | <b>3.000.000</b> | <b>203.000.000</b>                       | <b>0</b>  | <b>203.000.000</b> |         |
| 40  | Đ/c Lê Minh Khái       | Bí thư Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ Nước CHXHCN Việt Nam   | 200                                      |           | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000        | 203.000.000                              |           | 203.000.000        |         |
|     |                        | <b>Tỉnh Sơn La</b>                                                     | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>             | <b>200</b>                               |           | <b>200</b>                | <b>3.000.000</b> | <b>203.000.000</b>                       | <b>0</b>  | <b>203.000.000</b> |         |
| 41  | Đ/c Lê Minh Khái       | Bí thư Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ Nước CHXHCN Việt Nam   | 200                                      |           | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000        | 203.000.000                              |           | 203.000.000        |         |
|     |                        | <b>Tỉnh Hà Tĩnh</b>                                                    | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>             | <b>200</b>                               |           | <b>200</b>                | <b>3.000.000</b> | <b>203.000.000</b>                       | <b>0</b>  | <b>203.000.000</b> |         |
| 42  | Đ/c Trần Cẩm Tú        | Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương             | 200                                      |           | 200                    | 200                                      | 200       | 200                       | 3.000.000        | 203.000.000                              |           | 203.000.000        |         |
|     |                        | <b>Tỉnh Quảng Bình</b>                                                 | <b>100</b>                               | <b>0</b>  | <b>100</b>             | <b>100</b>                               |           | <b>100</b>                | <b>3.000.000</b> | <b>103.000.000</b>                       | <b>0</b>  | <b>103.000.000</b> |         |
| 43  | Đ/c Trần Cẩm Tú        | Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương             | 100                                      |           | 100                    | 100                                      |           | 100                       | 3.000.000        | 103.000.000                              |           | 103.000.000        |         |
|     |                        | <b>Tỉnh Lào Cai</b>                                                    | <b>100</b>                               | <b>0</b>  | <b>100</b>             | <b>100</b>                               |           | <b>100</b>                | <b>3.000.000</b> | <b>103.000.000</b>                       | <b>0</b>  | <b>103.000.000</b> |         |
| 44  | Đ/c Trần Cẩm Tú        | Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương             | 100                                      |           | 100                    | 100                                      |           | 100                       | 3.000.000        | 103.000.000                              |           | 103.000.000        |         |
|     |                        | <b>Tỉnh Nghệ An</b>                                                    | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>             | <b>200</b>                               |           | <b>200</b>                | <b>3.000.000</b> | <b>203.000.000</b>                       | <b>0</b>  | <b>203.000.000</b> |         |
| 45  | Đ/c Nguyễn Hòa Bình    | Ủy viên Bộ Chính trị, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao                 | 200                                      |           | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000        | 203.000.000                              |           | 203.000.000        |         |
|     |                        | <b>Tỉnh Phú Yên</b>                                                    | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>             | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>                | <b>3.000.000</b> | <b>203.000.000</b>                       | <b>0</b>  | <b>203.000.000</b> |         |
| 46  | Đ/c Nguyễn Hòa Bình    | Ủy viên Bộ Chính trị, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao                 | 200                                      |           | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000        | 203.000.000                              |           | 203.000.000        |         |
|     |                        | <b>Tỉnh Tây Ninh</b>                                                   | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>             | <b>200</b>                               |           | <b>200</b>                | <b>3.000.000</b> | <b>203.000.000</b>                       | <b>0</b>  | <b>203.000.000</b> |         |
| 47  | Đ/c Nguyễn Trọng Nghĩa | Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tuyên giáo Trung ương               | 200                                      |           | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000        | 203.000.000                              |           | 203.000.000        |         |
|     |                        | <b>Tỉnh Ninh Bình</b>                                                  | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>             | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>                | <b>3.000.000</b> | <b>203.000.000</b>                       | <b>0</b>  | <b>203.000.000</b> |         |
| 48  | Đ/c Bùi Thị Minh Hoài  | Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban dân vận Trung ương                  | 200                                      |           | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000        | 203.000.000                              |           | 203.000.000        |         |
|     |                        | <b>Tỉnh Hà Nam</b>                                                     | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>             | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>400</b>                | <b>3.000.000</b> | <b>203.000.000</b>                       | <b>0</b>  | <b>203.000.000</b> |         |
| 49  | Đ/c Lê Văn Thành       | UV BCH Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ Nước CHXHCN Việt Nam   | 200                                      |           | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000        | 203.000.000                              |           | 203.000.000        |         |
|     |                        | <b>Tỉnh Đắk Nông</b>                                                   | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>             | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>                | <b>3.000.000</b> | <b>203.000.000</b>                       | <b>0</b>  | <b>203.000.000</b> |         |
| 50  | Đ/c Bùi Thị Minh Hoài  | Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban dân vận Trung ương                  | 200                                      |           | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000        | 203.000.000                              |           | 203.000.000        |         |
|     |                        | <b>Tỉnh Lạng Sơn</b>                                                   | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>             | <b>200</b>                               |           | <b>200</b>                | <b>3.000.000</b> | <b>203.000.000</b>                       | <b>0</b>  | <b>203.000.000</b> |         |



| STT | Họ và tên            | Đơn vị                                                                    | Số lượng quà tiền mặt                    |           |                        | Số lượng quà hiện vật                    |           |                           | Thùng quà chung  | Số tiền                                  |           |                    | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------|------------------------|------------------------------------------|-----------|---------------------------|------------------|------------------------------------------|-----------|--------------------|---------|
|     |                      |                                                                           | Theo kế hoạch 164/KH-TLĐ ngày 11/01/2022 | Phát sinh | Tiền mặt (1triệu/suất) | Theo kế hoạch 164/KH-TLĐ ngày 11/01/2022 | Phát sinh | Hiện vật (250 nghìn/suất) |                  | Theo kế hoạch 164/KH-TLĐ ngày 11/01/2022 | Phát sinh | Tổng tiền (VNĐ)    |         |
| 51  | Đ/c Đỗ Văn Chiến     | Bí thư Trung ương Đảng, Chủ tịch UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam           | 200                                      |           | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000        | 203.000.000                              |           | 203.000.000        |         |
|     |                      | <b>Tỉnh Cao Bằng</b>                                                      | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>             | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>                | <b>3.000.000</b> | <b>203.000.000</b>                       | <b>0</b>  | <b>203.000.000</b> |         |
| 52  | Đ/c Đỗ Văn Chiến     | Bí thư Trung ương Đảng, Chủ tịch UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam           | 200                                      |           | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000        | 203.000.000                              |           | 203.000.000        |         |
|     |                      | <b>Tỉnh Bắc Giang</b>                                                     | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>             | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>                | <b>3.000.000</b> | <b>203.000.000</b>                       | <b>0</b>  | <b>203.000.000</b> |         |
| 53  | Đ/c Lê Minh Hưng     | Bí thư Trung ương Đảng, Chánh Văn phòng Trung ương Đảng                   | 200                                      |           | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000        | 203.000.000                              |           | 203.000.000        |         |
|     |                      | <b>Tỉnh Sóc Trăng</b>                                                     | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>             | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>                | <b>3.000.000</b> | <b>203.000.000</b>                       | <b>0</b>  | <b>203.000.000</b> |         |
| 54  | Đ/c Võ Thị Ánh Xuân  | Ủy viên BCH Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch Nước CHXHCN Việt Nam            | 200                                      |           | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000        | 203.000.000                              |           | 203.000.000        |         |
|     |                      | <b>Tỉnh Trà Vinh</b>                                                      | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>             | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>                | <b>3.000.000</b> | <b>203.000.000</b>                       | <b>0</b>  | <b>203.000.000</b> |         |
| 55  | Đ/c Võ Thị Ánh Xuân  | Ủy viên BCH Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch Nước CHXHCN Việt Nam            | 200                                      |           | 200                    | 200                                      | 0         | 200                       | 3.000.000        | 203.000.000                              |           | 203.000.000        |         |
|     |                      | <b>Tỉnh Thừa Thiên Huế</b>                                                | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>             | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>                | <b>3.000.000</b> | <b>203.000.000</b>                       | <b>0</b>  | <b>203.000.000</b> |         |
| 56  | Đ/c Vũ Đức Đam       | Ủy viên BCH Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ Nước CHXHCN Việt Nam | 200                                      |           | 200                    | 200                                      | 0         | 200                       | 3.000.000        | 203.000.000                              |           | 203.000.000        |         |
|     |                      | <b>Tỉnh Bình Thuận</b>                                                    | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>             | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>                | <b>3.000.000</b> | <b>203.000.000</b>                       | <b>0</b>  | <b>203.000.000</b> |         |
| 57  | Đ/c Vũ Đức Đam       | Ủy viên BCH Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ Nước CHXHCN Việt Nam | 200                                      |           | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000        | 203.000.000                              |           | 203.000.000        |         |
|     |                      | <b>Tỉnh Hải Dương</b>                                                     | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>             | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>                | <b>3.000.000</b> | <b>203.000.000</b>                       | <b>0</b>  | <b>203.000.000</b> |         |
| 58  | Đ/c Lê Văn Thành     | UV BCH Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ Nước CHXHCN Việt Nam      | 200                                      |           | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000        | 203.000.000                              |           | 203.000.000        |         |
|     |                      | <b>Tỉnh Thái Bình</b>                                                     | <b>200</b>                               |           | <b>200</b>             | <b>200</b>                               |           | <b>200</b>                | <b>3.000.000</b> | <b>203.000.000</b>                       | <b>0</b>  | <b>203.000.000</b> |         |
| 59  | Đ/c Nguyễn Khắc Định | UV BCH Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam        | 200                                      |           | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000        | 203.000.000                              |           | 203.000.000        |         |
|     |                      | <b>Tỉnh Khánh Hòa</b>                                                     | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>             | <b>200</b>                               |           | <b>200</b>                | <b>3.000.000</b> | <b>203.000.000</b>                       | <b>0</b>  | <b>203.000.000</b> |         |
| 60  | Đ/c Nguyễn Khắc Định | UV BCH Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam        | 200                                      |           | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000        | 203.000.000                              |           | 203.000.000        |         |
|     |                      | <b>Tỉnh Kon Tum</b>                                                       | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>             | <b>200</b>                               |           | <b>200</b>                | <b>3.000.000</b> | <b>203.000.000</b>                       | <b>0</b>  | <b>203.000.000</b> |         |
| 61  | Đ/c Nguyễn Đức Hải   | UV BCH Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam        | 200                                      |           | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000        | 203.000.000                              |           | 203.000.000        |         |
|     |                      | <b>Tỉnh Gia Lai</b>                                                       | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>             | <b>200</b>                               |           | <b>200</b>                | <b>3.000.000</b> | <b>203.000.000</b>                       | <b>0</b>  | <b>203.000.000</b> |         |
| 62  | Đ/c Nguyễn Đức Hải   | UV BCH Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam        | 200                                      |           | 200                    | 200                                      |           | 200                       | 3.000.000        | 203.000.000                              |           | 203.000.000        |         |
|     |                      | <b>Tỉnh Đồng Tháp</b>                                                     | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>             | <b>200</b>                               | <b>0</b>  | <b>200</b>                | <b>1.500.000</b> | <b>201.500.000</b>                       | <b>0</b>  | <b>201.500.000</b> |         |

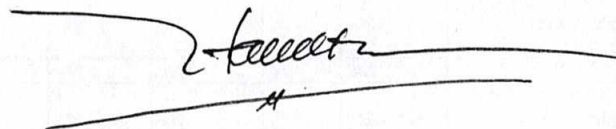
| STT | Họ và tên              | Đơn vị                                                                 | Số lượng quà tiền mặt                    |              |                         | Số lượng quà hiện vật                    |              |                           | Thùng quà chung    | Số tiền                                  |                      |                       | Ghi chú                                         |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------|-------------------------|------------------------------------------|--------------|---------------------------|--------------------|------------------------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------------------------|
|     |                        |                                                                        | Theo kế hoạch 164/KH-TLĐ ngày 11/01/2022 | Phát sinh    | Tiền mặt (1 triệu/suất) | Theo kế hoạch 164/KH-TLĐ ngày 11/01/2022 | Phát sinh    | Hiện vật (250 nghìn/suất) |                    | Theo kế hoạch 164/KH-TLĐ ngày 11/01/2022 | Phát sinh            | Tổng tiền (VNĐ)       |                                                 |
| 63  | Đ/c Trần Quang Phương  | UV BCH Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam     | 200                                      |              | 200                     | 200                                      |              | 200                       | 1.500.000          | 201.500.000                              |                      | 201.500.000           |                                                 |
|     |                        | <b>Tỉnh Bình Định</b>                                                  | <b>200</b>                               | <b>0</b>     | <b>200</b>              | <b>200</b>                               | <b>0</b>     | <b>200</b>                | <b>3.000.000</b>   | <b>203.000.000</b>                       | <b>0</b>             | <b>203.000.000</b>    |                                                 |
| 64  | Đ/c Trần Quang Phương  | UV BCH Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam     | 200                                      |              | 200                     | 200                                      |              | 200                       | 3.000.000          | 203.000.000                              |                      | 203.000.000           |                                                 |
|     |                        | <b>Tỉnh Hà Giang</b>                                                   |                                          | <b>0</b>     |                         | <b>200</b>                               | <b>0</b>     | <b>200</b>                | <b>0</b>           | <b>0</b>                                 | <b>0</b>             | <b>0</b>              |                                                 |
| 65  | Đ/c Đại tướng Tô Lâm   | Ủy viên Bộ Chính trị, Bộ trưởng Bộ Công an                             | 0                                        | 0            | 0                       | 200                                      |              | 200                       | 0                  |                                          |                      |                       | chi trao quà bằng 0 hiện vật, không hỗ trợ tiền |
|     |                        | <b>Tỉnh Thái Nguyên</b>                                                | <b>200</b>                               |              | <b>200</b>              | <b>200</b>                               | <b>0</b>     | <b>200</b>                | <b>3.000.000</b>   | <b>203.000.000</b>                       | <b>0</b>             | <b>203.000.000</b>    |                                                 |
| 66  | Đ/c Đại tướng Tô Lâm   | Ủy viên Bộ Chính trị, Bộ trưởng Bộ Công an                             | 200                                      | 0            | 200                     | 200                                      |              | 200                       | 3.000.000          | 203.000.000                              |                      | 203.000.000           |                                                 |
|     |                        | <b>Tỉnh Tiền Giang</b>                                                 | <b>35</b>                                | <b>0</b>     | <b>35</b>               | <b>35</b>                                | <b>0</b>     | <b>35</b>                 | <b>3.000.000</b>   | <b>38.000.000</b>                        | <b>0</b>             | <b>38.000.000</b>     |                                                 |
| 67  | Đ/c Nguyễn Trọng Nghĩa | Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tuyên giáo Trung ương               | 35                                       |              | 35                      | 35                                       |              | 35                        | 3.000.000          | 38.000.000                               |                      | 38.000.000            |                                                 |
|     |                        | <b>Tỉnh Thanh Hóa</b>                                                  | <b>100</b>                               | <b>0</b>     | <b>100</b>              | <b>0</b>                                 | <b>0</b>     | <b>0</b>                  | <b>1.000.000</b>   | <b>0</b>                                 | <b>101.000.000</b>   | <b>101.000.000</b>    |                                                 |
| 68  | Đ/c Nguyễn Đình Khang  | Ủy viên BCH Trung ương Đảng, Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam | 100                                      |              | 100                     |                                          | 0            | 0                         | 1.000.000          |                                          | 101.000.000          | 101.000.000           |                                                 |
|     |                        | <b>Tỉnh Lâm Đồng</b>                                                   | <b>100</b>                               | <b>0</b>     | <b>100</b>              | <b>100</b>                               | <b>0</b>     | <b>100</b>                | <b>6.000.000</b>   | <b>103.000.000</b>                       | <b>0</b>             | <b>103.000.000</b>    |                                                 |
| 69  | Đ/c Phan Đình Trạc     | Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng Ban Nội chính Trung ương                  | 100                                      | 0            | 100                     | 100                                      | 0            | 100                       | 6.000.000          | 103.000.000                              |                      | 103.000.000           |                                                 |
|     |                        | <b>Tổng cộng</b>                                                       | <b>10.635</b>                            | <b>1.400</b> | <b>12.035</b>           | <b>10.735</b>                            | <b>1.400</b> | <b>12.535</b>             | <b>220.500.000</b> | <b>10.721.500.000</b>                    | <b>1.531.000.000</b> | <b>12.252.500.000</b> |                                                 |

\* Ghi chú: - Quyết toán tại đơn vị là 2 tỷ đồng

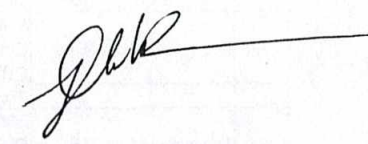
- Tổng số tiền Quyết toán của tỉnh Tiền Giang là 203.000.000. Tại Phụ lục 03 Quyết toán cho đơn vị là 165.000.000, số còn lại được quyết toán tại phụ lục 04 với số tiền là 38.000.000

BAN TÀI CHÍNH 

BAN QUAN HỆ LAO ĐỘNG



NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Đặng Khánh Linh